

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 254/TTr-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 550/TTr-STNMT ngày 05 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 1. Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất; Phụ lục 2. Điều chỉnh, bổ sung diện tích

chuyển mục đích sử dụng đất; Phụ lục 3. Danh mục các dự án bổ sung, điều chỉnh tên và diện tích.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang, tỷ lệ 1/10.000.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023; trong thời hạn 05 (năm) ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của sở;

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật;

d) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố Bắc Giang theo quy định.

2. UBND thành phố Bắc Giang:

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Bắc Giang;

b) Cập nhật các nội dung điều chỉnh, bổ sung được phê duyệt tại Quyết định này vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2023; trong thời hạn 05 (năm) ngày từ ngày ban hành Quyết định này, đăng tải toàn bộ hồ sơ điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên Cổng thông tin điện tử của thành phố, đồng thời tổ chức công bố công khai nội dung bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật;

c) Thực hiện quản lý đất, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt;

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của cấp xã;

e) Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND xã Đình Trì và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Thành ủy, HĐND, UBND TP Bắc Giang;
- Văn phòng UBND tỉnh;
 - + LĐVP, TH, KTN;
 - + Trung tâm thông tin (đăng tải);
 - + Lưu VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

**Phụ lục 01: Điều chỉnh, bổ sung diện tích thu hồi đất năm 2023
của thành phố Bắc Giang**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi điều chỉnh (ha)	Xã Dĩnh Trì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	34,38	34,38
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34,00	34,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>15,71</i>	<i>15,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,19	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,05	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,14	0,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,78	3,78
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP		
2.2	Đất an ninh	CAN		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,59	3,59
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	2,05	2,05
-	Đất thủy lợi	DTL	1,33	1,33
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,0013	0,0013

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi điều chỉnh (ha)	Xã Dĩnh Trì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(19)
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT		
-	Đất công trình năng lượng	DNL		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21	0,21
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,19	0,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		

**Phụ lục 02: Điều chỉnh, bổ sung diện tích chuyển mục đích sử dụng đất
năm 2023 của thành phố Bắc Giang**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Xã Dĩnh Trì
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,38	34,38
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,00	34,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>15,71</i>	<i>15,71</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,19	0,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,05	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,14	0,14
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP		
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS		
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS		
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)		
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)		
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,92	2,92

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác. PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Phụ lục 03: Các dự án bổ sung, điều chỉnh tên và diện tích trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thành phố Bắc Giang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /9/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KHSDĐ 2023	Căn cứ pháp lý	Nghị quyết HĐND	Ghi chú	STT trong ĐCQH	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất							
						Đất lúa							Đất khác
1	Dự án Khu phía Bắc, Khu đô thị số 22 thuộc phân khu số 2, thành phố Bắc Giang (trong đó thành phố có 38,16 ha)	ODT+ DHT+ DKV	38,16	38,16	34,00	4,16	Xã Đình Trì	CT-11	- Nghị quyết 30/NQ-HĐND ngày 04/10/2022 của HĐND tỉnh - Nghị quyết 29/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh	- NQ 30: Biểu số 01, STT 84 - NQ 29: Biểu số 03, STT 30	Điều chỉnh tên, diện tích	92	
2	Đấu giá dự án "Khu xử lý rác thải Y tế tại phường Đa Mai, thành phố Bắc Giang"	DRA	1,29	1,29		1,29	Phường Đa Mai	261	Quyết định số 1234/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của UBND thành phố Bắc Giang phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500)		Bổ sung mới	582	